

năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

Số TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn			Giá trị giải ngân đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Số vốn còn lại chưa giải ngân đến ngày 06/8/2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng kế hoạch vốn (Bao gồm cả KHV năm trước kéo dài sang)	Số KHV 2025 còn lại chưa giải ngân	Tổng số vốn còn lại chưa giải ngân	
			KHV năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Giá trị giải ngân KHV năm 2025	Giá trị giải ngân KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025					
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=7/4	10=6/3	11=4-7	12=3-6	13
	TỔNG SỐ	15.321.963	14.225.247	1.096.715	7.340.812	7.017.938	322.874	49,3	47,9	7.207.309	7.981.151	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.977.044	10.428.520	548.524	5.898.985	5.739.191	159.794	55,0	53,7	4.689.329	5.078.059	
I	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.011.539	8.500.000	511.539	5.061.416	4.914.813	146.603	57,8	56,2	3.585.187	3.950.123	
II	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	-	12.925	12.925	-	46,2	46,2	15.075	15.075	
III	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	300.400	300.400	-	19.245	19.245	-	6,4	6,4	281.155	281.155	
IV	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.637.105	1.600.120	36.985	805.399	792.208	13.191	49,5	49,2	807.912	831.706	
B	VỐN TẶNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.262.342	909.442	352.900	358.135	286.660	71.475	31,5	28,4	622.782	904.207	
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.075.576	2.880.285	195.291	1.076.692	985.087	91.605	34,2	35,0	1.895.198	1.998.884	
I	Vốn trong nước	2.674.342	2.527.280	147.062	1.061.201	969.596	91.605	38,4	39,7	1.557.684	1.613.142	
1	Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.488.861	1.488.861	-	217.812	217.812	-	14,6	14,6	1.271.049	1.271.049	
2	Vốn các chương trình MTQG	1.185.481	1.038.419	147.062	843.388	751.783	91.605	72,4	71,1	286.636	342.093	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	531.065	523.655	7.410	485.794	478.383	7.410	91,4	91,5	45.272	45.272	Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XI
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	361.625	253.246	108.379	152.549	76.481	76.068	30,2	42,2	176.765	209.075	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	292.791	261.518	31.273	205.045	196.919	8.126	75,3	70,0	64.599	87.746	Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XI
II	Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)	401.234	353.005	48.229	15.491	15.491	-	4,4	3,9	337.514	385.743	
D	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN DỰ BI ĐỒNG VIÊN)	7.000	7.000	-	7.000	7.000	-	100,0	100,0	0	0	

(Kèm theo Công văn số -CV/ĐU ngày tháng năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2025			Tổng giá trị giải ngân KHV năm 2025 đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV(bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=7/4	10=6/3	11
	TỔNG SỐ	15.321.963	14.225.247	1.096.715	7.340.812	7.017.938	322.874	49,3	47,9	
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ CẤP HUYỆN CHUYỂN TIẾP VỀ TỈNH	6.500.000	6.500.000		4.500.000	4.500.000		69,2	69,2	
B	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ	644.462	641.462	3.000	30.383	30.383		4,7	4,7	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	381.753	381.753		30.383	30.383		8,0	8,0	
1	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	187.294	187.294		30.383	30.383		16,2	16,2	
-	Bổ trí trả nợ gốc và vốn vay cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài	80.560	80.560		30.383	30.383		37,7	37,7	Trả nợ gốc, vốn vay theo quy định của nhà tài trợ và tiến độ thực hiện, giá trị giải ngân của dự án
-	Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính	106.734	106.734							
2	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	194.459	194.459							Hiện nay, các dự án ODA chưa có nhu cầu bổ sung số vốn này
II	Vốn ngân sách Trung ương	262.709	259.709	3.000						

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2025			Tổng giá trị giải ngân KHV năm 2025 đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV(bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
1	Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	235.848	235.848							Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch vốn năm 2025 cho 02 dự án tại Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 14/3/2025: (1) Bảo tồn, tu bổ, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nội Di sản văn hóa Thế giới Thành nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1 thuộc Nhóm dự án số 3) là 105.847,658 triệu đồng; (2) Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh là 130.000 triệu đồng.
2	Chương trình MTQG	26.861	23.861	3.000						
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	26.861	23.861	3.000						UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính hoàn trả lại NSTW tại Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 17/3/2025.
III	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh									
C	SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ, ĐƠN VỊ	8.177.501	7.083.786	1.093.715	2.810.429	2.487.555	322.874	35,1	34,4	
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	4.818.070	4.020.485	797.585	844.908	696.391	148.517	17,3	17,5	
1	Chi cục Thủy lợi	14.271	14.271		14.271	14.271		100,0	100,0	
2	Sở Công thương	696	696		696	696		100,0	100,0	
3	Văn phòng Tỉnh ủy	1.092	1.092		1.070	1.070		98,0	98,0	
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2.359	356	2.003	2.193	356	1.837	100,0	93,0	
5	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	928	928		861	861		92,8	92,8	
6	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa	26.700	26.700		22.044	22.044		82,6	82,6	
7	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa	101.153	77.230	23.923	69.760	49.093	20.667	63,6	69,0	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	6.972	6.972		4.153	4.153		59,6	59,6	
9	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh	251.765	237.463	14.302	145.263	138.364	6.900	58,3	57,7	
10	Ban Quản lý KKT Nghi sơn và các khu công nghiệp	84.080	59.781	24.299	47.367	38.695	8.671	64,7	56,3	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	39.839	32.321	7.518	18.798	13.474	5.324	41,7	47,2	
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	91.023	81.278	9.745	32.397	32.237	160	39,7	35,6	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	187.400	175.943	11.457	30.190	21.461	8.729	12,2	16,1	
14	Sở Xây dựng	1.905.830	1.561.677	344.153	278.914	221.959	56.954	14,2	14,6	
15	Sở Nội vụ	8.339	8.339		1.051	1.051		12,6	12,6	

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2025			Tổng giá trị giải ngân KHV năm 2025 đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV(bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
16	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	14.081	14.081		1.537	1.537		10,9	10,9	
17	Công an tỉnh	56.895	18.024	38.871	6.043	1.304	4.739	7,2	10,6	
18	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi sơn và các KCN	1.479.034	1.208.831	270.203	128.674	94.140	34.534	7,8	8,7	
19	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	517.984	468.805	49.179	39.550	39.550		8,4	7,6	
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	22.817	22.817		75	75		0,3	0,3	
21	Sở Y tế	4.811	2.880	1.931						Chủ đầu tư đang làm hồ sơ quyết toán làm cơ sở để thanh toán, giải ngân
II	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC KHU VỰC	2.419.917	2.174.327	245.590	1.214.476	1.067.531	146.945	49,1	50,2	
1	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Định	37.362	37.362		37.362	37.362		100,0	100,0	
2	Ban QLDA ĐTXD khu vực Triệu Sơn	4.300	4.300		4.300	4.300		100,0	100,0	
3	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa	73.685	73.685		67.100	67.100		91,1	91,1	
4	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hoằng Hóa	60.610	60.610		54.190	54.190		89,4	89,4	
5	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Cống	44.776	44.081	695	35.593	35.593		80,7	79,5	
6	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bim Sơn	21.550	21.550		16.594	16.594		77,0	77,0	
7	Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Lộc	45.202	38.642	6.560	34.694	33.910	784	87,8	76,8	
8	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thọ Xuân	47.883	42.500	5.383	34.120	33.949	171	79,9	71,3	
9	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn	123.997	123.997		83.935	83.935		67,7	67,7	
10	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn	185.967	105.522	80.445	119.698	44.384	75.313	42,1	64,4	
11	Ban QLDA ĐTXD khu vực Ngọc Lặc	114.000	114.000		63.083	63.083		55,3	55,3	
12	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hậu Lộc	103.160	100.200	2.960	55.855	55.855		55,7	54,1	
13	Ban QLDA ĐTXD khu vực Như Thanh	71.810	71.810		37.988	37.988		52,9	52,9	
14	Ban QLDA ĐTXD khu vực Cẩm Thủy	87.445	87.445		45.140	45.140		51,6	51,6	
15	Ban QLDA ĐTXD khu vực Như Xuân	31.737	31.737		16.305	16.305		51,4	51,4	
16	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thạch Thành	60.955	50.955	10.000	29.559	19.634	9.924	38,5	48,5	
17	Ban QLDA ĐTXD khu vực Quan Hóa	104.684	98.739	5.945	45.854	41.764	4.090	42,3	43,8	
18	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bá Thước	160.555	127.580	32.975	69.707	57.614	12.093	45,2	43,4	
19	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thường Xuân	133.505	87.240	46.265	57.616	23.779	33.838	27,3	43,2	
20	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sầm Sơn	259.277	259.277		103.483	103.483		39,9	39,9	
21	Ban QLDA ĐTXD khu vực Quan Sơn	173.386	163.824	9.562	68.958	66.836	2.122	40,8	39,8	
22	Ban QLDA ĐTXD khu vực Lang Chánh	107.145	101.151	5.994	37.498	35.157	2.341	34,8	35,0	
23	Ban QLDA ĐTXD khu vực Quảng Xương	142.686	124.156	18.530	48.943	44.896	4.047	36,2	34,3	
24	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hà Trung	83.189	83.189		23.866	23.866		28,7	28,7	
25	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Lát	124.310	118.875	5.435	23.036	20.815	2.221	17,5	18,5	
26	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghi Sơn	16.740	1.900	14.840						
III	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	130.567	114.499	16.068	69.671	55.121	14.549	48,1	53,4	
1	Bệnh viện Mắt	3.719	3.719		3.719	3.719		100,0	100,0	
2	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa	602	602		602	602		100,0	100,0	
3	Quỹ Phát triển đất tỉnh	30.000	30.000		30.000	30.000		100,0	100,0	
4	Trung tâm Xúc tiến Công thương	13.737	9.395	4.342	12.990	9.373	3.617	99,8	94,6	

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2025			Tổng giá trị giải ngân KHV năm 2025 đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân KHV năm 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV(bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
5	Trung tâm thanh thiếu nhi tỉnh Thanh Hóa	5.522	5.000	522	4.826	4.826		96,5	87,4	
6	Trung tâm Dịch vụ việc làm	15.430	4.594	10.836	11.945	1.109	10.836	24,1	77,4	
7	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	7.796	7.796		2.100	2.100		26,9	26,9	
8	Bệnh viện Ung bướu	368		368	96		96		26,1	
9	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	53.393	53.393		3.393	3.393		6,4	6,4	
IV	CÁC XÃ, PHƯỜNG (Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	808.947	774.474	34.473	681.374	668.511	12.863	86,3	84,2	
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	531.065	523.655	7.410	485.794	478.383	7.410	91,4	91,5	Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XI
2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	277.881	250.819	27.062	195.580	190.128	5.452	75,8	70,4	Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XI

Phụ lục III: DANH SÁCH DỰ ÁN GIẢI NGÂN HẾT KẾ HOẠCH VỐN

(Kèm theo Công văn số -CV/ĐU ngày tháng năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Giá trị giải ngân đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ GN KHV 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV (bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Giải ngân KHV năm 2025	Giải ngân KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
	TỔNG CỘNG	496.542	459.629	36.912	496.534	459.621	36.912	100,0	100,0	
1	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch.	790	790		790	790		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khu văn phòng, khu chức năng Ban Quản lý Di tích lịch sử Lam Kinh.	1.379	1.379		1.379	1.379		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa
3	Đường giao thông ngã ba Điền Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô).	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0	100,0	Sở Xây dựng
4	Khắc phục, sửa chữa tuyến đường tỉnh 514 (Sim - Cán Khê - đường Hồ Chí Minh).	1.126	1.126		1.126	1.126		100,0	100,0	Sở Xây dựng
5	Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân	1.137	1.137		1.137	1.137		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Như Xuân
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên cơ quan Ban Dân tộc tỉnh.	356	356		356	356		100,0	100,0	Sở Dân tộc và Tôn giáo
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu Kinh tế Nghi Sơn	780	780		780	780		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN.
8	Sửa chữa, cải tạo Nhà hát Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa.	627	627		627	627		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa
9	Tăng cường cơ sở vật chất công nghệ thông tin cho các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	3.714	3.714		3.714	3.714		100,0	100,0	Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa.
10	Xây dựng cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa và bản đồ mực nước hạ du của các đập thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	696	696		696	696		100,0	100,0	Sở Công thương
11	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hoá	4.217	4.217		4.217	4.217		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa
12	Xây dựng nhà lớp học Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương	1.400	1.400		1.400	1.400		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quảng Xương
13	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh và đường Pitch Sân vận động tỉnh phục vụ Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Thanh Hóa lần thứ IX	3.461	3.461		3.461	3.461		100,0	100,0	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Hợp nhất, nâng cấp Công dịch vụ công tỉnh với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để tạo lập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thanh Hóa	602	602		602	602		100,0	100,0	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa
15	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh Niên	572	572		572	572		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa
16	Sửa chữa, cải tạo hội trường, hạ tầng sân đường, tường rào, xây dựng nhà trực ban tiếp dân cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.200	1.200		1.200	1.200		100,0	100,0	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo, huyện Quan Sơn.	1.885	1.885		1.885	1.885		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn		Giá trị giải ngân đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Chủ đầu tư	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ GN KHV 2025		Tỷ lệ giải ngân tổng KHV (bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Giải ngân KHV năm 2025	Giải ngân KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
18	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà hợp khối nội A7, nhà hợp khối ngoại A6 và cải tạo hệ thống nhà cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.	3.393	3.393		3.393		100,0	100,0	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	
19	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GD II; không bao gồm hạng mục Trồng cây chắn sóng).	453	453		453		100,0	100,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
20	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 3 xã Thăng Thọ, Thăng Long, Vạn Thiện, huyện Nông Cống	1.300	1.300		1.300		100,0	100,0	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi)	
21	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 4 xã Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	1.900	1.900		1.900		100,0	100,0	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi)	
22	Đường cứu hộ, cứu nạn liên thôn xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	6.071	6.071		6.071		100,0	100,0	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi)	
23	Đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.	5.310	5.310		5.310		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hoằng Hóa	
24	Đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	14.644	14.644		14.644		100,0	100,0	Ban Quản dự án đầu tư xây dựng khu vực Cẩm Thủy	
25	Đường giao thông ngã ba Bù Đồn - Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô).	357	357		357		100,0	100,0	Sở Xây dựng	
26	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Sơn, huyện Quan Hoá đến năm 2030	34	34		34		100,0	100,0	UBND xã Trung Sơn	
27	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trầu xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	10.000	10.000		10.000		100,0	100,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
28	Trường THPT Nguyễn Quán Nho huyện Thiệu Hóa	2.300	2.300		2.300		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa	
29	Tu bổ, nâng cấp đê, kè biển phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	4.267	4.267		4.267		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
30	Xây dựng các hạng mục Trường THCS&THPT Như Xuân, huyện Như Xuân	8.100	8.100		8.100		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Như Xuân	
31	Xây dựng nâng cấp Bệnh viện Mắt Thanh Hóa.	3.719	3.719		3.719		100,0	100,0	Bệnh viện Mắt	
32	Xây dựng trung tâm y tế huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa	2.100	2.100		2.100		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nông Cống	
33	Xây dựng trường THPT Hoàng Lê Kha huyện Hà Trung	3.000	3.000		3.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung	
34	Xử lý sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K3+125-K3+897,5 xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc.	5.000	5.000		5.000		100,0	100,0	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi)	
35	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng ngập lụt 3 xã Hà Dương, Hà Vân, Hà Thanh, huyện Hà Trung	700	700		700		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung	
36	Đường cứu hộ, cứu nạn nhân dân vùng ven biển huyện Hoằng Hóa	1.800	1.800		1.800		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hoằng Hóa	
37	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	6.600	6.600		6.600		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Giá trị giải ngân đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ GN KHV 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV (bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Giải ngân KHV năm 2025	Giải ngân KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
38	Kè chống sạt lở bờ hữu đê sông Chu đoạn K37+300 đến K38+900 xã Thiệu Minh, Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa.	4.311	4.311		4.311	4.311		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa
39	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	6.990	6.990		6.990	6.990		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thạch Thành
40	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Bai Bồng xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	5.301	5.301		5.301	5.301		100,0	100,0	Ban Quản dự án đầu tư xây dựng khu vực Cẩm Thủy
41	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Kẽm, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	11.000	11.000		11.000	11.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc
42	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Lập, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc
43	Đường giao thông bản Tang đi bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	882		882	882		882		100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa
44	Nâng cấp đường giao thông xã Tân Thành - Luận Khê, huyện Thường Xuân.	22.512		22.512	22.512		22.512		100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân
45	Đường giao thông từ thôn Chiềng đi thôn Phổng, Dưm xã Bát Mọt đến thôn Mỹ xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân.	8.100		8.100	8.100		8.100		100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân
46	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL.217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn.	1.964	1.964		1.964	1.964		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn
47	Đập Tả Hường, xã Ban Công, huyện Bá Thước.	5.560	5.560		5.560	5.560		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bá Thước
48	Đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường vào khu di tích lịch sử cách mạng Nhà đồng chí Lê Huy Toán, xã Thiệu Toán và vào khu di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Đồng Bào, thị trấn Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa.	2.237	1.540	697	2.236	1.539	697	100,0	100,0	Trung tâm xúc tiến Công thương
49	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện khu trung tâm xã Tam Thanh và khu trung tâm xã Tam Lư, huyện Quan	2.160	1.460	700	2.159	1.459	700	99,9	100,0	Trung tâm xúc tiến Công thương
50	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân.	2.270	1.580	690	2.269	1.579	690	100,0	100,0	Trung tâm xúc tiến Công thương
51	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường tỉnh lộ 524 đoạn qua xã Nga Thanh và Nga Thủy, huyện Nga Sơn.	2.276	1.580	696	2.275	1.579	696	99,9	100,0	Trung tâm xúc tiến Công thương
52	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường vào khu di tích lịch sử quốc gia Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc.	2.085	1.380	705	2.084	1.379	705	99,9	100,0	Trung tâm xúc tiến Công thương
53	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa	17.000	17.000		17.000	17.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa
54	Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bim Sơn.	9.550	9.550		9.550	9.550		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bim Sơn
55	Đường giao thông từ bản Bâu, xã Nam Động huyện Quan Hóa đi bản Súa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	7.343	7.343		7.343	7.343		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa
56	Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn.	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0	100,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Giá trị giải ngân đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ GN KHV 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV (bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Giải ngân KHV năm 2025	Giải ngân KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
57	Đường nối khu công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống.	31.500	31.500		31.500	31.500		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nông Cống
58	Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng, phường Thiệu Dương đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa.	17.600	17.600		17.600	17.600		100,0	100,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn
59	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối Đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung.	642	642		642	642		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc
60	Mở rộng đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, thành phố Thanh Hóa	53.461	53.461		53.458	53.458		100,0	100,0	
61	Nâng cấp cải tạo, chỉnh trang nhà chờ xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1).	2.300	2.300		2.300	2.300		100,0	100,0	Sở Xây dựng
62	Nâng cấp, sửa chữa phòng học và các công trình phụ trợ Trường mầm non khu Háng, khu Dôi xã Thiệu Phú, huyện Quan Hóa	4.628	4.628		4.628	4.628		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa
63	Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	33.162	33.162		33.162	33.162		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Yên Định
64	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 1).	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân
65	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân.	30.000	30.000		30.000	30.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân
66	Xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc).	10.703	10.703		10.703	10.703		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa
67	Đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vạn đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa (nay đổi tên dự án thành Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vạn đi thị trấn Hậu Hiền, huyện	12.934	12.934		12.934	12.934		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa
68	Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường, xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	1.500	1.500		1.500	1.500		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân
69	Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân.	879		879	879		879		100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân
70	Sửa chữa, cải tạo nhà ký túc xá sinh viên B3, nhà bếp và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa.	536		536	536		536		100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa
71	Đường Xa Lao - Bàn Tung, Xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	516		516	516		516		100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát
72	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc
73	Đầu tư, nâng cấp Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định	4.200	4.200		4.200	4.200		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Yên Định
74	Xây dựng mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường THPT Triệu Sơn 4 huyện Triệu Sơn	1.300	1.300		1.300	1.300		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Triệu Sơn
75	Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa	28.100	28.100		28.100	28.100		100,0	100,0	
76	Hệ thống thoát nước khu vực thị trấn Vĩnh Lộc và các xã phụ cận, huyện Vĩnh Lộc	2.050	2.050		2.050	2.050		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc
77	Kho vũ khí trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0	100,0	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa
78	Xây mới nhà hiệu bộ Trường THPT Triệu Sơn 3, huyện Triệu Sơn	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0	100,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Triệu Sơn

Phục lục IV: DANH MỤC 11 DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN THẤP

(Kèm theo Công văn số -CV/ĐU ngày tháng năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Giá trị giải ngân đến ngày 06/8/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ GN KHV 2025	Tỷ lệ giải ngân tổng KHV (bao gồm cả vốn kéo dài năm trước)	
			Kế hoạch vốn năm 2025	KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025		Giải ngân KHV năm 2025	Giải ngân KH vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			
	TỔNG CỘNG	3.024.141	2.674.725	349.415	316.186	198.462	117.724	7,4	10,5	
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GD 2).	74.011	74.011		13.078	13.078		17,7	17,7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Đầu tư hệ thống thoát nước đường 513 - Khu kinh tế Nghi Sơn.	17.000	17.000		2.458	2.458		14,5	14,5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN.
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa.	566.892	488.307	78.585	31.439	1.984	29.455	0,4	5,5	Sở Xây dựng
4	Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn.	803.273	803.273		77.084	77.084		9,6	9,6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN
5	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514.	154.063	115.011	39.052	16.688	9.429	7.259	8,2	10,8	Sở Xây dựng
6	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.	45.424	45.424		19.925	19.925		43,9	43,9	Sở Xây dựng
7	Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	382.514	302.069	80.445	108.396	33.083	75.313	11,0	28,3	Sở Xây dựng
8	Đường từ nút giao Đông Xuân đi TP Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến	321.480	224.400	97.080	840	632	208	0,3	0,3	Sở Xây dựng
9	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB.	102.023	96.000	6.023	21.299	15.811	5.488	16,5	20,9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN.
10	Tôn tạo Khu di tích Phù Trĩnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phù từ, trung bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phù Trĩnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc).	90.195	90.195		424	424		0,5	0,5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD.	467.264	419.035	48.229	24.554	24.554		5,9	5,3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa